

Tính đa thanh trong lập luận ở văn bản nghị luận

Tổng Thị Hường^(*)

Tóm tắt: *Lập luận là một đặc trưng nổi bật tạo nên nét khác biệt và tạo sự hấp dẫn cho văn bản nghị luận. Tính hấp dẫn, thuyết phục của lập luận trong văn bản nghị luận được thể hiện ở nhiều phương diện như: sử dụng phương pháp lập luận, các biện pháp tu từ, các từ ngữ xưng hô, từ ngữ đồng nghĩa và đa thanh. Bài viết tập trung tìm hiểu về tính đa thanh trong lập luận ở văn bản nghị luận để làm rõ một phương diện có những nét riêng biệt rất hấp dẫn của lập luận ở loại văn bản này.*

Từ khóa: Lập luận, Đa thanh, Văn bản nghị luận

Abstract: *Argument acts as a key feature that contributes to a stand-out and compelling essay. It can be expressed in many ways including the usage of reasoning methods, rhetorical measures, vocative words, synonyms and polyphony. This article focuses on examining the polyphony in an argumentative text as an attractive aspect of argument in this type of document.*

Keywords: Argument, Poliphony, Argumentative Text

1. Mở đầu

Lập luận là một đặc trưng nổi bật của văn bản nghị luận. Một lập luận giàu sức hấp dẫn và thuyết phục phải là sự kết hợp hài hòa của các yếu tố như: phương pháp lập luận, các biện pháp tu từ, các thành phần của lập luận,... và hiện tượng đa thanh. Đa thanh trong lập luận xuất hiện trong các loại văn bản khác nhau, nhưng trong văn bản nghị luận đa thanh là một đặc điểm nổi bật với những nét riêng biệt và có vai trò quan trọng trong việc tăng sức thuyết phục cho lập luận ở loại văn bản này.

2. Khái quát về lập luận và đa thanh trong lập luận

Theo Đỗ Hữu Châu, *lập luận* là đưa ra những lý lẽ nhằm dẫn dắt người nghe đến một kết luận hay chấp nhận một kết luận nào đó mà người nói muốn đạt tới (Đỗ Hữu Châu, 2002: 155).

Trong lập luận, có ba bộ phận là luận cứ, kết luận và quan hệ lập luận. Luận cứ là những căn cứ (tiền đề, cơ sở) được dùng làm chỗ dựa cho một mệnh đề hay một lý thuyết (giữ vai trò kết luận) hoặc dùng để phản bác lại mệnh đề hay lý thuyết đó. Luận cứ gồm hai loại là *lý lẽ* (điều suy luận hay một luận điểm, một nguyên tắc đã được chứng minh) và *dẫn chứng* (chứng cứ, bằng chứng, vật chứng).

^(*) TS., Trường Đại học Hải Phòng;
Email: tonghuongdhhp@gmail.com

Kết luận là mệnh đề hay lý thuyết được chứng minh bằng các luận cứ. Trong các bài thuộc kiểu văn nghị luận (như trong khoa học xã hội và nhân văn), cái tương đương kết luận còn được gọi là luận đề và được hiểu là mệnh đề hay lý thuyết cụ thể mà người ta lấy làm đúng và người ta đưa ra để bảo vệ nó bằng các luận cứ. Nói cách khác, luận đề là ý kiến, lý thuyết đúng và được đưa ra làm đề tài bàn luận, chứng minh bằng luận cứ (Diệp Quang Ban, 2002: 323).

Quan hệ lập luận được hiểu là quan hệ giữa luận cứ với kết luận. Một kết luận đúng, mang tính thuyết phục phải dựa trên những luận cứ đúng và được rút ra bằng những quan hệ lập luận đúng. Ngoài quan hệ giữa luận cứ với kết luận, còn có quan hệ giữa luận cứ với luận cứ (trong trường hợp một lập luận có nhiều luận cứ). Nếu luận cứ được ký hiệu là “p” (trong lập luận đồng hướng) và “q” (trong lập luận nghịch hướng), kết luận được ký hiệu là “r” thì mô hình lập luận là: $p, q \rightarrow r$.

Trong một lập luận, ngoài luận cứ, kết luận và quan hệ lập luận, còn những yếu tố khác chi phối, tác động, làm nên sức hấp dẫn và thuyết phục cho lập luận là việc sử dụng phương pháp lập luận, từ ngữ xưng hô,... và không thể không nói đến tính đa thanh trong lập luận.

Đa thanh là một thuật ngữ âm nhạc chỉ những bản nhạc trong đó có nhiều bè (nhiều giọng) chồng lên nhau. Theo Đỗ Hữu Châu, ở lập luận cũng có hiện tượng đa thanh. Hiện tượng đa thanh trong lập luận được hiểu là một thành phần nào đó của chủ ngôn được thuyết ngôn đưa vào làm cơ sở cho lập luận. Chủ ngôn là người (cụ thể hoặc trừu tượng như quan điểm, ý thức hệ) nói ra nội dung được nhắc lại trong phát ngôn của thuyết ngôn. Thuyết

ngôn được hiểu là người phát ra phát ngôn, diễn ngôn nghe được, đọc được, là người chịu trách nhiệm về phát ngôn và có dấu hiệu nhận diện là đại từ xưng hô ngôi thứ nhất (Đỗ Hữu Châu, 2002: 186-191). Tính đa thanh trong lập luận dù đồng hướng hay nghịch hướng cũng đều có tác dụng tăng sức thuyết phục cho lập luận. *Một lập luận, nếu có sử dụng phản lập luận thì chắc chắn lập luận đó là đa thanh* (Đỗ Hữu Châu, 2002: 191).

Ở các loại văn bản, đa thanh cũng có những điểm khác biệt. Trong văn bản nghệ thuật, đa thanh là hiện tượng các nhân vật tự thể hiện chính mình mà không được đánh giá theo quan điểm của tác giả, đó chính là sự xung đột của các giọng, các quan điểm của nhân vật. Sự xung đột này tạo ra ý nghĩa thực sự cho tác phẩm. Các nhà văn thường xuyên sử dụng đa thanh trong lập luận, khi đồng hướng, khi nghịch hướng với quan điểm, với giọng của nhân vật nhằm tạo ra lời văn chứa đựng hàm ngôn và có giá trị thẩm mỹ cao. Trong văn bản nghị luận, một lập luận có đa thanh là khi tác giả (thuyết ngôn) lấy giọng, quan điểm của người khác (chủ ngôn) làm luận cứ để tăng tính thuyết phục cho kết luận. Lời của chủ ngôn có thể là đồng hướng hoặc nghịch hướng với quan điểm của thuyết ngôn. Có thể nói, đa thanh trong lập luận thường xuyên xuất hiện và bao giờ cũng đem lại sự hấp dẫn và thuyết phục cho lập luận của văn bản nghị luận.

3. Đa thanh trong lập luận ở một số văn bản nghị luận

3.1. Hiện tượng đa thanh trong lập luận đồng hướng

Trong văn bản nghị luận, lời của chủ ngôn thường là những câu tục ngữ, châm ngôn, những chân lý đã được thừa nhận, những quan điểm chính trị, những câu nói của các nhân vật nổi tiếng, những nhận

định về một vấn đề, một tác gia, một tác phẩm hay một nhân vật văn học nào đó. Những nhận định này của chủ ngôn chính là luận cứ đồng hướng với các luận cứ khác trong lập luận, được thuyết ngôn đưa vào để tăng tính xác thực cho luận cứ và tính thuyết phục cho kết luận.

Trong các văn bản nghị luận xã hội, lập luận đa thanh thường gặp khi tác giả dẫn luận cứ là một câu châm ngôn, tục ngữ, một chân lý được thừa nhận, một câu chuyện về tấm gương đạo lý, hoặc lời của một nhân vật nổi tiếng nào đó. Các văn bản như *Hịch tướng sĩ*, *Bình Ngô đại cáo*, *Chiếu dời đô*, *Chiếu cầu hiền*, *Tuyên ngôn độc lập*, *Chuẩn bị hành trang vào thế kỷ mới*... đều có lập luận đa thanh.

Ví dụ 1: “*Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc*”. Lời nói bắt hủ ấy ở trong bản “*Tuyên ngôn độc lập*” năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu ấy có nghĩa là: *tất cả các dân tộc trên thế giới sinh ra đều bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do*.”

Bản Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói: “Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi”.

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được¹.

Lập luận trên là một tam đoạn luận, có đại tiền đề, tiểu tiền đề và kết luận hàm ẩn.

Các thành phần của lập luận được hiểu như sau:

Đại tiền đề: Tất cả các dân tộc trên thế giới đều bình đẳng, có quyền sống, quyền tự do (Hai bản Tuyên ngôn của Pháp và Mỹ đã công nhận).

Tiểu tiền đề (hàm ẩn): Việt Nam là một dân tộc (một quốc gia) như tất cả các dân tộc (quốc gia) khác trên thế giới.

Kết luận (hàm ẩn): Việt Nam phải được công nhận và được hưởng quyền tự do, bình đẳng như các dân tộc (quốc gia) khác trên thế giới.

Tính đa thanh của lập luận này được thể hiện ở việc lựa chọn luận cứ (mà mỗi luận cứ lại là một lập luận). Hai luận cứ (đồng thời là hai lập luận) trên đều có cùng cách lập luận: từ luận cứ là một chân lý đã biết, đã được thừa nhận để rút ra kết luận. Cả hai luận cứ (p) đều là lời của chủ ngôn (bản *Tuyên ngôn độc lập* năm 1776 của nước Mỹ và bản *Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1791), được tác giả (thuyết ngôn) Hồ Chí Minh lựa chọn, sắp xếp hợp lý, logic, do đó, các kết luận trong hai lập luận trên có giá trị thuyết phục rất cao vì nó được rút ra trên cơ sở những dẫn chứng xác thực, hơn nữa lại là những chân lý, lẽ phải đã được thừa nhận. Rõ ràng, việc sử dụng luận cứ được viện dẫn trong ví dụ trên đã tạo được sự chặt chẽ, logic trong lập luận, tăng sức thuyết phục cho kết luận.

Các văn bản nghị luận thời trung đại như *Hịch tướng sĩ*, *Bình Ngô đại cáo*, *Chiếu dời đô*, *Chiếu cầu hiền*,... thường mở đầu bằng các từ ngữ: *từng/ thường nghe, xưa*. Đây chính là cách dẫn lời chủ ngôn vào trong lập luận. Lời của chủ ngôn trong những văn bản này thường là những câu chuyện lịch sử, những tấm gương đạo đức, những câu nói của người xưa,...

¹ Trích từ: Hồ Chí Minh, “*Tuyên ngôn độc lập*”, trong: Lữ Huy Nguyên (tuyển chọn và giới thiệu, 1997), *Tuyển tập Văn chính luận Hồ Chí Minh*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 85.

Ví dụ 2: *Ta thường nghe: Kỉ Tín đem mình chết thay, cứu thoát cho Cao Đế; Do Vu chìa lưng chịu giáo che chở cho Chiêu Vương; Dự Nhượng nuốt than để báo thù cho chủ; Thân Khoái chặt tay để cứu nạn cho nước; Kính Đức, một chàng tuổi trẻ, thân phò Thái Tông thoát khỏi vòng vây Thế Sung,...*¹.

Ví dụ 3: *Từng nghe nói rằng: Người hiền xuất hiện ở đời thì như ngôi sao sáng trên trời cao. Sao sáng ắt về châu ngôi Bắc Thần, người hiền ắt làm sứ giả cho thiên tử*².

Các đoạn trích về lập luận ở các ví dụ trên đều dẫn lời của chủ ngôn. Lời của chủ ngôn trở thành những luận cứ đáng tin cậy, là cơ sở vững chắc cho kết luận bởi đó là những điều đã được thừa nhận là đúng và được ghi lại, được lưu truyền trong sử sách, trong dân gian. Và vì thế, kết luận rút ra dựa trên những luận cứ kiểu này sẽ giàu sức thuyết phục vì hợp với lẽ thường.

Trong các văn bản nghị luận văn học, chủ ngôn có thể là một nhà nghiên cứu, phê bình, một nhân vật nổi tiếng, hoặc một người nào đó mà không cần chỉ đích danh, và nhiều khi đó chính là lời của đối tượng được đề cập tới. Lập luận đa thanh được nhận biết qua sự xuất hiện của danh từ riêng hoặc các từ/ tổ hợp từ đứng đầu như: *có người/ người ta/ nhiều người/ có bạn/ nhiều bạn đọc và phê bình,... cho rằng/ nhận xét/ nói,... hoặc dưới con mắt/ dưới cái nhìn của...*

¹ Trích từ: Trần Quốc Tuấn, “Hịch tướng sĩ”, trong: Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Sách giáo khoa Ngữ văn 8*, tập 2, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, tr. 55.

² Trích từ: Ngô Thì Nhậm, “Chiếu cầu hiền”, trong: Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Sách giáo khoa Ngữ văn 11*, tập 1, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, tr. 68.

Ví dụ 4: Go-rơ-ki nói: “*Khi đọc Tôn-xtôi ta có cảm giác là các nhân vật có thật, có xương, có thịt... ta tưởng như nhìn thấy họ trước mắt ta, ta lấy tay sờ họ được*”. Chúng ta đọc “*Truyện Kiều*” đều có chung một cảm giác ấy. Một bà cụ nông dân một hôm nói với tôi: “*Nước Nam mình đẹp nhất có con Kiều. Mà khổ nhất cũng con Kiều. Thương nó quá*”. Những nhà nho hoặc khinh ghét Kiều như Nguyễn Công Trứ, Huỳnh Thúc Kháng, hoặc yêu mến Kiều như Mộng Liên Đường, Chu Mạnh Trinh cũng đều xem Kiều là người có thật. Mộng Liên Đường viết: “*Dẫu đời xa, người khuất không được mục kích tận nơi, nhưng lời văn tả ra hình như máu chảy đầu ngọn bút, nước mắt thấm ở trên tờ giấy, khiến ai đọc đến cũng phải thấm thía ngậm ngùi, đau đớn như đứt ruột*”. Còn Chu Mạnh Trinh thì có thể nói là không những say “*Truyện Kiều*”, say văn chương “*Truyện Kiều*” mà chính là say nàng Kiều y như say một giai nhân có thật. Con người ấy từ lâu đã sống trong lòng hàng triệu người và được quý trọng, được âu yếm, được yêu mến đến say mê. Kiều đã từ tiểu thuyết đi vào cuộc đời và nhiều khi người ta đã quên không còn nhớ Kiều là người trong tiểu thuyết³.

Đây là một lập luận có tính đa thanh rất rõ. Lời của các chủ ngôn được thuyết ngôn (Hoài Thanh) dẫn hết sức phong phú: có lời của chủ ngôn trong nước (bà cụ nông dân, Mộng Liên Đường, Chu Mạnh Trinh), có lời của chủ ngôn ngoài nước (Go-rơ-ki); có chủ ngôn là người bình dân (bà cụ nông

³ Trích từ: Hoài Thanh, “Nguyễn Du: một trái tim lớn, một nghệ sĩ lớn”, trong: Đỗ Quang Lưu (sưu tầm và tuyển chọn, 2000), *Tập nghiên cứu và bình luận văn học chọn lọc*, tập I, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, tr. 320.

dân), có chủ ngôn là người nổi tiếng (Go-rơ-ki, Mộng Liên Đường và Chu Mạnh Trinh). Lời của các chủ ngôn chính là các dẫn chứng xác thực, sinh động và giàu sức thuyết phục để thuyết ngôn hướng đến kết luận: *Kiều đã từ tiểu thuyết đi vào cuộc đời và nhiều khi người ta đã quên không còn nhớ Kiêu là nhân vật được xây dựng bởi một nghệ sĩ đại tài - Nguyễn Du*. Rõ ràng, lập luận đa thanh khiến cho ngôn ngữ lập luận chặt chẽ mà vẫn sinh động, giàu cảm xúc; kết luận mang sức thuyết phục cao bởi nó được dẫn dắt bằng lý lẽ rõ ràng, sắc bén, logic, được chứng minh bằng dẫn chứng sinh động nhưng xác đáng, tin cậy.

Bên cạnh đó, điểm đáng chú ý trong lập luận đa thanh giọng chông giọng ở văn bản nghị luận văn học là trường hợp chủ ngôn chính là nhà văn, nhà thơ, nhân vật văn học được nói tới. Đây là lập luận đa thanh thường gặp nhất trong văn bản nghị luận văn học, bởi lẽ khi bàn về một tác gia, một tác phẩm hay vấn đề, nhân vật văn học nào đó thì tác giả nghị luận phải cảm, phải thấu hiểu từ tư tưởng, quan điểm sáng tác đến thành công và hạn chế của tác gia văn học, do đó, việc dẫn lời của chủ ngôn và coi đó là bằng chứng xác thực là một thao tác bắt buộc phải có trong văn bản nghị luận văn học.

Ví dụ 5: *Nhưng cái sức mạnh lớn nhất của thơ Tố Hữu chính là quả tim anh. Tố Hữu rất ít làm thơ tình. Nhưng thơ anh là thơ của một tình nhân. Anh đã nói các vấn đề bằng trái tim của một người say đắm. Anh nói về Bác:*

*“Chiều nay gió lộng nắng hanh,...
Nắng thơm rơm mới đồng quê gặt
mùa”(...)
Anh viết về miền Nam:
“Ôi miền Nam vì sao mỗi lúc,...*

Một câu hò cũng đậm trong tim”¹.

Lập luận trong ví dụ 5 được tổ chức theo lối diễn dịch, kết luận nằm ở câu đầu, luận cứ ở các câu sau. Tính đa thanh của lập luận thể hiện ở chỗ các luận cứ đều lấy dẫn chứng trong các tác phẩm của Tố Hữu, nói cách khác thì phần được trích dẫn sau dấu hai chấm chính là lời của chủ ngôn. Thuyết ngôn trong lập luận kiểu này làm nhiệm vụ dẫn dắt lời của chủ ngôn sao cho hợp lý, logic để làm luận cứ tin cậy phục vụ cho kết luận.

3.2. Hiện tượng đa thanh trong lập luận nghịch hướng

Trong lập luận, thường xuất hiện sự tranh luận phản biện. Tính phản biện trong lập luận làm cho vấn đề bàn luận được nhìn đa chiều, ở nhiều góc độ, do đó kết luận rút ra mang tính thuyết phục hơn. Trong lập luận phản biện, phải có ít nhất hai luận cứ, trong đó một luận cứ của chủ ngôn, một luận cứ của thuyết ngôn. Nếu một lập luận có hai quan điểm trái ngược, xung đột nhau thì kết luận rút ra sẽ dựa vào luận cứ có hiệu lực lập luận mạnh, và đó là luận cứ của thuyết ngôn.

Ví dụ 6: *Nguyễn Ngọc coi “Sông Đà” như một cuốn tiểu thuyết và cho Nguyễn Tuân “đã nâng thể tùy bút, thể văn sở trường của anh lên một bước mới tạo thành như là một thứ ‘tùy bút tiểu thuyết’ (Báo “Văn học” số 113, tr. 10). Có thể và có thật như vậy không?*

Trước cách mạng, bên cạnh những tùy bút, Nguyễn Tuân cũng đã có thể viết truyện dài, truyện ngắn (như “Thiếu quê hương”,

¹ Trích từ: Chế Lan Viên, “Tổ quốc Việt Nam, con người Việt Nam trong thơ Tố Hữu”, trong: Đỗ Quang Lưu (sưu tầm và tuyển chọn, 2000), *Tập nghiên cứu và bình luận văn học chọn lọc*, tập III, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, tr.235.

“Nhà bác Nguyễn”). Nhưng Nguyễn Tuân đã không thành công. Tiểu thuyết của anh vẫn mang nặng tính chất tùy bút: nhân vật không rõ nét, nhà văn luôn xen vào để phát biểu cảm nghĩ cá nhân. Sau cách mạng, không biết có phải do rút được kinh nghiệm cũ mà Nguyễn Tuân không viết tiểu thuyết không? Có thể sau này anh sẽ thành công trong thể tài đó. Nhưng cho đến nay, Nguyễn Tuân vẫn nổi bật là một nhà viết tùy bút. Và “Sông Đà” cũng là một tập tùy bút không hơn không kém¹.

Trong lập luận này, thuyết ngôn (Nam Mộc) muốn rút ra kết luận (r): “Sông Đà” là một tập tùy bút. Đầu tiên, thuyết ngôn dẫn lời của chủ ngôn Nguyên Ngọc (như đã trích trong ví dụ 6). Nhưng ngay sau đó, Nam Mộc lại đặt câu hỏi: *Có thể và có thật như vậy không?* Câu hỏi này có tác dụng định hướng lập luận, nó thể hiện sự hoài nghi về nhận xét của Nguyên Ngọc: **“Sông Đà” như một cuốn tiểu thuyết - một thứ “tùy bút tiểu thuyết”**. Nhận xét của chủ ngôn được thuyết ngôn dẫn ra với mục đích không phải là tìm “đồng minh”, mà là dẫn dắt để đối chiếu với quan điểm của tác giả. Nam Mộc đã đưa ra dẫn chứng là các sáng tác trước cách mạng để thấy rằng Nguyễn Tuân không phải nhà viết tiểu thuyết, và khẳng định: *cho đến nay, Nguyễn Tuân vẫn nổi bật là một nhà viết tùy bút* và sau đó rút ra kết luận **“Sông Đà” cũng là một tập tùy bút không hơn không kém**. Như vậy, nhận xét ban đầu của Nguyên Ngọc (chủ ngôn) được Nam Mộc (thuyết ngôn) đưa ra để làm căn cứ phản bác lại, từ đó phân tích, chứng minh để rút ra kết luận. Rõ ràng, sử

dụng lập luận đa thanh nghịch hướng giúp cho lập luận có ấn tượng và kết luận giàu sức thuyết phục.

Ví dụ 7: Nguyễn Mộng Tuân, một người bạn của Nguyễn Trãi, đã ca ngợi Nguyễn Trãi như sau: “Gió thanh hây hây gác vàng, người như một ông tiên ở trong tòa ngọc, cái tài làm hay, làm đẹp cho nước, từ xưa chưa có bao giờ...”. Nguyễn Trãi không phải là một ông tiên. Nguyễn Trãi là người đầu đội trời Việt Nam, chân đạp đất Việt Nam, tâm hồn lộng gió của thời đại lúc bấy giờ, thông cảm sâu xa với nỗi lòng dân lúc bấy giờ, suốt đời tận tụy cho một lý tưởng cao quý².

Kết luận của thuyết ngôn (Phạm Văn Đồng) trong lập luận này là: *Nguyễn Trãi là người đầu đội trời Việt Nam, chân đạp đất Việt Nam, tâm hồn lộng gió của thời đại lúc bấy giờ, suốt đời tận tụy cho một lý tưởng cao quý*. Để đi tới kết luận này, tác giả không đi theo lối thông thường là lấy dẫn chứng trong thơ văn và cuộc đời Nguyễn Trãi mà bằng cách đưa ra một ý kiến trái ngược. Dĩ nhiên, ý kiến này hoàn toàn có cơ sở, bởi đó là lời nhận xét của Nguyễn Mộng Tuân - một người bạn của Nguyễn Trãi. Nguyễn Mộng Tuân khẳng định vẻ đẹp của Nguyễn Trãi, đó là thần thái, cốt cách của một ông tiên ở trong tòa ngọc, thoát hẳn khỏi trần thế. Nhận xét này của Nguyễn Mộng Tuân không phải không có lý nhưng lại chỉ được Phạm Văn Đồng dẫn vào với tư cách là luận cứ nghịch hướng, để từ đó phản biện lại ý kiến của Nguyễn Mộng Tuân về Nguyễn Trãi và khẳng định như trong kết luận của ông (đã trích ở ví dụ 7).

¹ Trích từ: Nam Mộc, “Nguyễn Tuân và Sông Đà”, trong: Đỗ Quang Lưu (sưu tầm và tuyển chọn, 2000), *Tập nghiên cứu và bình luận văn học chọn lọc*, tập V, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, tr. 149.

² Trích từ: Phạm Văn Đồng, “Nguyễn Trãi - người anh hùng dân tộc”, trong: Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Bài tập Ngữ văn 11*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 72.

Như vậy, có thể thấy lập luận đa thanh phản biện luôn là lập luận phức, được tổ chức theo lối quy nạp theo mô hình khái quát: $p, q \rightarrow r$. Cách tổ chức, ngôn ngữ của loại lập luận này tạo nên sự đa dạng, hấp dẫn trong lập luận, giúp cho nội dung bàn luận và quan điểm của tác giả được rõ hơn, nổi bật hơn, kết luận mang sức thuyết phục cao hơn bởi người tiếp nhận sẽ có sự so sánh, đối chiếu hai cách đánh giá, xem ý kiến nào mang tính “có lý” hơn, và dĩ nhiên đó luôn luôn là ý kiến của tác giả - thuyết ngôn.

4. Kết luận

Đa thanh trong lập luận thường xuyên xuất hiện ở văn bản nghị luận, đó có thể là đa thanh lập luận đồng hướng hay đa thanh lập luận nghịch hướng. Đa thanh trong lập luận chính là thói quen và là một phương tiện rất “lợi hại”, có tác dụng cao trong các lập luận, tranh biện. Đa thanh trong lập luận có thể nói đã trở thành thói quen trong

truyền thống nghị luận Việt Nam, nó luôn tạo được sự hấp dẫn, thú vị bởi sự chính xác, sinh động, phong phú của lý lẽ, dẫn chứng và sự thuyết phục của kết luận □

Tài liệu tham khảo

1. Diệp Quang Ban (2002), *Giao tiếp. Văn bản. Mạch lạc. Liên kết. Đoạn văn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Đỗ Hữu Châu (2002), *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
3. Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
4. Hữu Đạt (2011), *Phong cách học tiếng Việt hiện đại*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
5. Nguyễn Thiện Giáp (2000), *Dụng học Việt ngữ*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
6. Trần Đình Sử (chủ biên, 2010), *Giáo trình lý luận văn học*, tập 2, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
7. Nguyễn Nam Trân (2011), *Tổng quan lịch sử văn học Nhật Bản*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
8. Nguyễn Ngọc Phương Trang (2007), “Vài nét về lịch sử văn học Nhật Bản”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 10
9. Hoàng Thiên Chấn Vũ (2013), “Văn đề dịch tác phẩm văn học Nhật Bản từ trước năm 1975 đến nay ở Việt Nam”, *Tạp chí Văn nghệ quân đội*, số tháng 12/2013.
10. Nguyễn Thị Thanh Xuân (chủ biên, 2008), *Văn học Nhật Bản ở Việt Nam*, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

(tiếp theo trang 36)

3. Nguyễn Thị Khánh (chủ biên, 1998), *Văn học Nhật Bản*, Viện Thông tin Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Nguyễn Tuấn Khanh (1998), *Văn học Nhật Bản từ thời Minh Trị đến nay*, Viện Thông tin Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Hà Văn Lưỡng (2009), “Sự tiếp nhận văn học Nhật bản ở Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 2
6. Nguyễn Thị Mai Liên (2018), *Tiếp nhận văn học Nhật Bản tại Việt Nam*, trên trang: nguvan.hnue.edu.vn